

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ III NĂM 2019

(trước kiểm toán)

Hà Nội, Tháng 10 năm 2019

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM-CTCP

Số 124 - Phố Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Tp. Hà Nội

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính	05 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	Đơn vị tính: đồng 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.796.942.851.334	6.498.085.793.161
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	938.329.240.261	1.670.870.717.946
1. Tiền	111		311.329.240.261	757.811.063.377
2. Các khoản tương đương tiền	112		627.000.000.000	913.059.654.569
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.243.073.609.880	4.076.163.597.075
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.408.518.554.895	2.809.682.322.371
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.023.982.602.291	1.301.887.511.702
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	398.291.251.381	398.291.251.381
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	340.455.645.631	355.024.092.014
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(928.174.444.318)	(788.721.580.393)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	509.862.680.734	704.238.179.767
1. Hàng tồn kho	141		511.536.794.834	705.912.293.867
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.674.114.100)	(1.674.114.100)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		105.677.320.459	46.813.298.373
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	318.647.273	1.395.763.606
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		79.877.461.309	15.923.267.911
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	25.481.211.877	29.494.266.856
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		798.722.435.617	1.092.641.923.718
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.501.000.000	9.501.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	9.501.000.000	9.501.000.000
II. Tài sản cố định	220		130.286.928.704	146.909.308.500
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	92.769.293.575	106.894.791.644
- Nguyên giá	222		422.359.118.846	421.440.244.392
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(329.589.825.271)	(314.545.452.748)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	25.816.421.119	27.899.910.598
- Nguyên giá	225		36.048.485.455	36.048.485.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(10.232.064.336)	(8.148.574.857)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11.701.214.010	12.114.606.258
- Nguyên giá	228		12.335.728.212	12.335.728.212
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(634.514.202)	(221.121.954)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	25.222.404.720	26.951.271.834
- Nguyên giá	231		57.127.963.520	57.127.963.520
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(31.905.558.800)	(30.176.691.686)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	39.604.894.302	39.596.094.302
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		39.604.894.302	39.596.094.302
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	577.184.125.419	850.884.064.125
1. Đầu tư vào công ty con	251		96.904.048.828	536.098.837.129
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		357.771.117.847	190.362.903.176
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		162.410.715.985	162.410.715.985
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(39.901.757.241)	(37.988.392.165)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.923.082.472	18.800.184.957
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	16.893.385.772	18.800.184.957
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		29.696.700	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.595.665.286.951	7.590.727.716.879

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

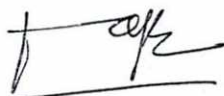
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/09/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.625.566.744.671	6.686.147.621.639
I. Nợ ngắn hạn	310		5.587.687.947.713	6.258.568.138.787
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	3.492.661.891.351	3.492.901.964.253
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	471.984.217.402	615.306.351.228
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2.376.892.129	452.126.265
4. Phải trả người lao động	314		78.600.567.706	38.360.599.517
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	695.094.619.960	1.280.778.285.647
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.767.635.193	1.220.580.859
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	18.082.083.528	101.430.632.796
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	748.470.953.800	639.444.315.193
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	26.174.400.532	35.080.996.917
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		52.474.686.112	53.592.286.112
II. Nợ dài hạn	330		37.878.796.958	427.579.482.852
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		30.582.849.669	31.494.602.689
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	985.786.839	863.746.839
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	6.310.160.450	395.221.133.324
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		970.098.542.280	904.580.095.240
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	967.337.194.720	901.818.747.680
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		797.261.040.000	797.261.040.000
- Vốn góp của chủ sở hữu	411a		797.261.040.000	797.261.040.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.812.360.000	41.812.360.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		128.263.794.720	62.745.347.680
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		62.745.347.680	18.049.597.872
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		65.518.447.040	44.695.749.808
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		2.761.347.560	2.761.347.560
1. Nguồn kinh phí	431		2.761.347.560	2.761.347.560
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.595.665.286.951	7.590.727.716.879

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIÊN

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2019	Năm 2018	Luỹ kế đến Quý III	
					Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.136.252.943.536	2.090.158.410.753	3.634.465.313.251	7.652.353.000.997
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.136.252.943.536	2.090.158.410.753	3.634.465.313.251	7.652.353.000.997
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.120.900.571.107	2.034.507.910.450	3.614.649.132.408	7.463.707.916.642
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.352.372.429	55.650.500.303	19.816.180.843	188.645.084.355
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	20.263.926.223	127.252.295.266	303.609.083.592	181.325.928.618
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	19.797.086.839	62.944.891.858	141.254.106.664	178.466.230.824
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.301.986.713	26.055.001.106	54.583.330.892	78.185.853.351
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.061.295.261	101.890.539.654	113.143.751.582	152.151.420.064
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		757.916.552	18.067.364.057	69.027.406.189	39.353.362.085
11. Thu nhập khác	31	VI.5	7.484.000.226	231.588.318	9.714.576.987	766.002.567
12. Chi phí khác	32	VI.6	-	313.651.300	359.143.262	397.624.181
13. Lợi nhuận khác	40		7.484.000.226	(82.062.982)	9.355.433.725	368.378.386
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.241.916.778	17.985.301.075	78.382.839.914	39.721.740.471
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1.658.552.156	73.546.970	12.864.392.874	418.743.854
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.583.364.622	17.911.754.105	65.518.447.040	39.302.996.617

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2019

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Tổng Giám đốc



[Signature]

TÔ PHI SON

BÙI ĐỨC KIẾN

[Signature]

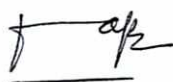
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý III năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(988.607.635.142)	(221.047.066.187)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	78.382.839.914	21.736.437.396
2. Điều chỉnh cho các khoản		(82.229.436.599)	110.327.563.905
+ Khấu hao tài sản cố định	02	19.322.380.883	15.567.535.800
+ Các khoản dự phòng	03	134.843.449.875	79.422.436.420
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	4.921.496.180	4.264.347.097
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(295.900.094.429)	(41.057.607.657)
+ Chi phí lãi vay	06	54.583.330.892	52.130.852.245
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(3.846.596.685)	132.064.001.301
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(339.890.507.043)	(1.878.775.166.994)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	194.375.499.033	150.404.853.523
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(766.730.385.020)	1.437.741.940.263
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	2.954.218.818	9.170.556.489
- Tiền lãi vay đã trả	14	(66.936.491.938)	(51.711.247.310)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.533.372.307)	(17.849.826.359)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(2.092.177.100)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	537.581.353.403	9.345.040.181
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(983.561.145)	(10.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(20.341.530.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	513.805.568.923	7.972.640.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.759.345.625	21.723.930.181
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	(284.460.099.943)	(120.804.776.168)
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.297.045.082.144	323.127.071.727
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.577.539.323.537)	(441.241.153.145)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(3.876.511.050)	(2.667.139.500)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(89.347.500)	(23.555.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(735.486.381.682)	(332.506.802.174)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.670.870.717.946	2.587.152.145.416
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.944.903.997	7.226.903.354
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	938.329.240.261	2.261.872.246.596

Người lập biểu



TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIÊN

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2019



Giám đốc

LÊ VĂN TUẤN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01 tháng 12 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam chuyển đổi mô hình từ Công ty TNHH MTV thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 16 tháng 8 năm 2017 với mã chứng khoán là LLM.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được đăng ký thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chính thức chuyển đổi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), vốn điều lệ là 797.261.040.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 124, phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xuất khẩu lao động, vật tư, thiết bị, công nghệ về lắp máy và xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình, bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải, hàng hóa, các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công và vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông và đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây truyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất cho Tổng Công ty và ngoài xã hội; đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn; đào tạo và thực hiện việc đưa người lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng Công ty) đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây truyền công nghệ mới;
- Kinh doanh, Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải; làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2019, Công ty có 05 Công ty con, 11 Công ty liên kết, cụ thể:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ tại ngày 30/6/2019	Hoạt động kinh doanh chính
Các Công ty con				
Công ty Cổ phần LILAMA 5	Thanh Hóa	51,00%	51.497.910.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 7	Đà Nẵng	51,00%	50.000.000.000	Xây lắp
LILAMA SOUTH EAST ASIA SDN BHD	Brunei	99,00%	68.490.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy LILAMA	Ninh Bình	51,00%	32.651.550.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Tư vấn quốc tế LHT	Hà Nội	60,00%	9.600.000.000	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp
Các Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần LILAMA 10	Hà Nội	36,00%	98.900.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 18	Tp HCM	36,00%	93.886.820.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	Bắc Ninh	41,10%	75.762.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 69-3	Hải Dương	36,00%	82.793.610.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng LILAMA	Hà Nội	27,72%	250.000.000.000	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Hà Nội	27,93%	104.712.780.000	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Hà Nội	45,45%	4.400.000.000	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần LILAMA 45.1	Tp HCM	36,00%	48.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	Quảng Ngãi	40,83%	35.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	Đồng Nai	35,06%	40.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Hà Nội	36,18%	15.000.000.000	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là Công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Tổng Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Tổng Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí dịch vụ tư vấn tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ. Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch

lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Tổng Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 24/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản lỗ liên quan đến khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Tổng Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Tổng Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Tổng Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: đồng	
	30/09/2019	01/01/2019
1. Tiền		
Tiền	311.329.240.261	757.811.063.377
- Tiền mặt	133.076.836	260.420.832
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	311.196.163.425	757.550.642.545
Các khoản tương đương tiền	627.000.000.000	913.059.654.569
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - Chi nhánh Sở Giao dịch I		9.769.654.569
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (VCB)		235.240.000.000
- Ngân hàng TMCP ngoại thương VN- CN Nam Hà Nội	361.500.000.000	321.550.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Hội Sở Chính	30.500.000.000	61.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	235.000.000.000	235.000.000.000
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam- CN Cầu Giấy	-	50.000.000.000
Cộng	938.329.240.261	1.670.870.717.946

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Dài hạn

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Đầu tư vào Công ty con	96.904.048.828	(808.007.460)	96.096.041.368	536.098.837.129
Cty CP Lilama 18	-	-	122.820.138.000	-
Cty CP Cơ khí Lắp máy Lilama	8.492.667.900	-	8.492.667.900	-
Cty CP Lilama 10	-	-	73.899.000.000	-
Cty CP Lilama 5	9.180.000.000	-	9.180.000.000	-
Cty CP Lilama 69.1	-	-	35.776.500.000	-
Cty CP Lilama 69.3	-	-	69.713.251.842	-
Cty CP Lilama 7	7.905.000.000	-	7.905.000.000	-
Cty CP Lisemco	-	-	136.985.898.459	(2.383.817.259)
LILAMA SOUTH EAST ASIA SDN BHD	64.336.340.000	-	64.336.340.000	-
Cty CP Tư vấn quốc tế LHT	6.990.040.928	(808.007.460)	6.182.033.468	6.990.040.928
b) Đầu tư vào Công ty liên kết	357.771.117.847	(19.294.713.078)	338.476.404.769	190.362.903.176
Cty CP Lilama 10	52.111.309.091	-	52.111.309.091	-
Cty CP Lilama 18	86.688.820.750	-	86.688.820.750	-
Cty CP Lilama 69.1	28.832.055.556	-	28.832.055.556	-
Cty CP Lilama 69.3	37.785.837.458	-	37.785.837.458	-
Cty CP TV thiết kế XD & CN Lilama	1.100.135.974	(90.671.942)	1.009.464.032	1.100.135.974
Cty CP Bất động sản Lilama	29.697.241.118	-	29.697.241.118	-
Cty CP Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	3.907.800.000	-	3.907.800.000	-
Cty CP Lilama 45.1	18.908.271.421	(7.492.630.433)	11.415.640.988	18.908.271.421
Cty CP Lilama 45.4	5.188.680.200	(5.188.680.200)	-	5.188.680.200
Cty CP Lilama 45.3	7.002.100.000	-	7.002.100.000	-
Cty CP Lilama 69.2	-	-	14.629.473.600	-
Cty CP Đầu tư Xây dựng Lilama	86.548.866.279	(6.522.730.503)	80.026.135.776	86.548.866.279
Cty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	-	-	23.380.334.584	-

2.1. Dài hạn (tiếp)	30/09/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư vào đơn vị khác	162.410.715.985	(19.799.036.703)	142.611.679.282	162.410.715.985	(19.799.036.703)	142.611.679.282
Cty CP Chế tạo giàn khoan dầu khí	19.799.036.703	(19.799.036.703)	-	19.799.036.703	(19.799.036.703)	-
Công ty Cổ phần ĐTXD Lilama SHB	2.165.892.592	-	2.165.892.592	2.165.892.592	-	2.165.892.592
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	85.696.088.606	-	85.696.088.606	85.696.088.606	-	85.696.088.606
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	35.716.560.384	-	35.716.560.384	35.716.560.384	-	35.716.560.384
Công ty cổ phần xi măng Thăng Long	16.169.971.505	-	16.169.971.505	16.169.971.505	-	16.169.971.505
Công ty CP Cơ - Điện - Môi trường	2.863.166.195	-	2.863.166.195	2.863.166.195	-	2.863.166.195
3. Phải thu khách hàng	30/09/2019			01/01/2019		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn						
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1-PVN	2.204.218.997.454			1.636.172.250.267		
- Ban điều hành DA Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	464.100.115.060			398.711.959.245		
- JGCS CONSORTIUM - CNT-6495-SMP1-001	-			822.883.526		
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	113.465.495.794			116.263.060.588		
- Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD. - VT4	-			174.289.218.233		
- Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD. - VT4 Mở rộng	23.011.074.700			125.321.392.450		
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	107.111.065.443			-		
- LILAMA SOUTH EAST ASIA SDN BHD	169.040.767.550			92.038.494.694		
- Ban QLDA Điện lực dầu khí Long Phú	49.207.814.026			52.785.266.082		
- Các khách hàng khác	278.363.224.868			213.277.797.286		
Cộng	3.408.518.554.895			2.809.682.322.371		
4. Trả trước cho người bán	30/09/2019			01/01/2019		
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn						
- Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng	453.752.587.741			453.752.587.741		
- Công ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật Vạn Hội Phát	29.861.740.519			112.607.069.608		
- TCT CP Xây lắp dầu khí Việt Nam	49.764.143.252			85.209.720.635		
- HAMON RESEARCH-COTTRELL ITALIA S.P.A	64.187.468.835			160.673.275.607		
- Tổng công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	16.414.028.658			20.677.022.291		
- Công ty Cổ phần LISEMCO	60.489.232.148			98.765.377.805		
- Ban điều hành dự án nhà máy điện Vũng áng (XLĐK)	46.716.011.731			46.716.011.731		
- Công ty Cổ phần Xây dựng Minh Anh	27.399.752.290			33.747.660.073		
- Công ty CP Bơm Châu Âu	37.000.000.000			-		
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	53.521.013.169			42.759.009.927		
- Các khách hàng khác	184.876.623.948			246.979.776.284		
Cộng	1.023.982.602.291			1.301.887.511.702		
5. Phải thu về cho vay	30/09/2019			01/01/2019		
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn						
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	13.973.308.000			13.973.308.000		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	3.621.834.987			3.621.834.987		
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	127.425.130.046			127.425.130.046		
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	25.624.278.455			25.624.278.455		
- Công ty Cổ phần LISEMCO	227.646.699.893			227.646.699.893		
Cộng	398.291.251.381			398.291.251.381		

6. Phải thu khác	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	340.455.645.631	(12.121.110.091)	355.024.092.014	(12.121.110.091)
- Phải thu về cổ phần hóa	200.000.000	-	200.000.000	-
- Tạm ứng	6.123.746.458	-	12.777.137.301	-
- Ký quỹ, ký cược	6.100.000.000	-	6.129.125.647	-
- Phải thu khác	328.031.899.173	(12.121.110.091)	335.917.829.066	(12.121.110.091)
b) Dài hạn	9.501.000.000	-	9.501.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược	9.501.000.000	-	9.501.000.000	-
Cộng	349.956.645.631	(12.121.110.091)	364.525.092.014	(12.121.110.091)

7. Hàng tồn kho	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	26.707.836.914	(1.674.114.100)	19.571.153.139	(1.674.114.100)
Công cụ, dụng cụ	45.224.000	-	67.276.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	484.783.733.920	-	686.273.864.728	-
Cộng	511.536.794.834	(1.674.114.100)	705.912.293.867	(1.674.114.100)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	87.638.638.907	13.437.302.601	275.561.536.164	7.808.331.478	36.994.435.242	421.440.244.392
Số tăng trong kỳ	-	840.171.145	-	134.590.000	-	974.761.145
- Mua trong năm	-	-	-	134.590.000	-	134.590.000
- XDCB hoàn thành	-	840.171.145	-	-	-	840.171.145
- Mua lại TSCĐ	-	-	-	-	-	-
- thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	55.886.691	-	-	-	-	55.886.691
- Thanh lý	55.886.691	-	-	-	-	55.886.691
Số dư cuối kỳ	87.582.752.216	14.277.473.746	275.561.536.164	7.942.921.478	36.994.435.242	422.359.118.846
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	36.569.295.263	6.548.610.908	229.131.662.134	6.754.005.880	35.541.878.563	314.545.452.748
Số tăng trong kỳ	2.709.772.991	1.120.987.469	10.507.080.156	469.551.028	289.240.398	15.096.632.042
- Khấu hao trong kỳ	2.709.772.991	1.120.987.469	10.507.080.156	469.551.028	289.240.398	15.096.632.042
Số giảm trong kỳ	52.259.519	-	-	-	-	52.259.519
- Thanh lý	52.259.519	-	-	-	-	52.259.519
Số dư cuối kỳ	39.226.808.735	7.669.598.377	239.638.742.290	7.223.556.908	35.831.118.961	329.589.825.271
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	51.069.343.644	6.888.691.693	46.429.874.030	1.054.325.598	1.452.556.679	106.894.791.644
Tại ngày cuối kỳ	48.355.943.481	6.607.875.369	35.922.793.874	719.364.570	1.163.316.281	92.769.293.575

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	36.048.485.455	36.048.485.455
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	36.048.485.455	36.048.485.455
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	8.148.574.857	8.148.574.857
Số tăng trong kỳ	2.083.489.479	2.083.489.479
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	2.083.489.479	2.083.489.479
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	10.232.064.336	10.232.064.336
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	27.899.910.598	27.899.910.598
Tại ngày cuối kỳ	25.816.421.119	25.816.421.119

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	10.597.679.212	1.738.049.000	12.335.728.212
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.597.679.212	1.738.049.000	12.335.728.212
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	221.121.954	221.121.954
Số tăng trong kỳ	-	413.392.248	413.392.248
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	413.392.248	413.392.248
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	634.514.202	634.514.202
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	10.597.679.212	1.516.927.046	12.114.606.258
Tại ngày cuối kỳ	10.597.679.212	1.103.534.798	11.701.214.010

11. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Bất Động sản đầu tư	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	57.127.963.520	57.127.963.520
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	57.127.963.520	57.127.963.520
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	30.176.691.686	30.176.691.686
Số tăng trong kỳ	1.728.867.114	1.728.867.114
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.728.867.114	1.728.867.114
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	31.905.558.800	31.905.558.800
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	26.951.271.834	26.951.271.834
Tại ngày cuối kỳ	25.222.404.720	25.222.404.720

12. Tài sản dở dang dài hạn

	Giá gốc	30/09/2019 Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	01/01/2019 Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang	39.604.894.302	39.604.894.302	39.596.094.302	39.596.094.302
+ Xây dựng cơ bản	39.604.894.302	39.604.894.302	39.596.094.302	39.596.094.302
- Đất khu phố 2 - Phước Long B - Q9- Tp.HCM	35.579.511.953	35.579.511.953	35.570.711.953	35.570.711.953
- DA TCT tại đường vành đai 3	4.025.382.349	4.025.382.349	4.025.382.349	4.025.382.349
Cộng	39.604.894.302	39.604.894.302	39.596.094.302	39.596.094.302

13. Chi phí trả trước

	30/09/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	318.647.273	1.395.763.606
- Các khoản khác	318.647.273	1.395.763.606
b) Dài hạn	16.893.385.772	18.800.184.957
- Chi phí trả trước Cơ quan Tổng công ty	3.066.686.977	4.719.064.840
- Công ty Đầu Tư & Phát Triển Bắc Vinh	1.069.502.023	416.080.808
- Chi phí trả trước dài hạn BDA Sông Hậu 1	550.988.831	5.706.479.479
- Chi phí trả trước dài hạn BDA Vĩnh Tân 4	30.000.000	152.987.881
- Chi phí trả trước dài hạn BDA xi măng Tân Thắng	1.052.670.837	-
- Chi phí cho thuê cầu	3.139.762.557	5.484.635.774
- Chi phí trả trước dài hạn BDA Nhiệt điện Nghi Sơn 2	7.562.683.133	4.933.326
- Chi phí trả trước dài hạn dự án phân đạm A/U Brunei	421.091.414	2.316.002.849
Cộng	17.212.033.045	20.195.948.563

14. Phải trả người bán

	Giá trị	30/09/2019 Số có khả năng trả nợ	Giá trị	01/01/2019 Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	3.492.661.891.351	3.492.661.891.351	3.492.901.964.253	3.492.901.964.253
- DOOSAN HEAVY INDUSTRIES&CONSTRUCTION	1.926.633.169.376	1.926.633.169.376	1.926.769.087.016	1.926.769.087.016
- Babcock & Wilcox Beijing Co.Ltd	292.347.981.420	292.347.981.420	290.846.386.686	290.846.386.686
- Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn SOJITZ	192.891.997.177	192.891.997.177	190.564.768.367	190.564.768.367
- Công ty cổ phần Lilama 10	93.413.793.245	93.413.793.245	-	-
- Công ty Cổ phần Lilama 5	30.477.585.453	30.477.585.453	67.161.284.357	67.161.284.357
- Guangdong Electric Power Design Institute	-	-	46.924.518.243	46.924.518.243
- Tổng công ty phát triển nhà và đô thị (HUD)	43.252.184.484	43.252.184.484	43.252.184.484	43.252.184.484
- Cty CP xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí	101.965.081.673	101.965.081.673	84.096.835.815	84.096.835.815
- Flsmidth Koch GMBH	82.919.636.957	82.919.636.957	82.493.734.614	82.493.734.614
- Công ty Cổ phần Lilama 18	63.748.902.195	63.748.902.195	102.714.094.158	102.714.094.158
- Viện nghiên cứu cơ khí Narime	154.914.794.288	154.914.794.288	62.852.528.667	62.852.528.667
- Dongfang Electric International Corporation	45.433.836.762	45.433.836.762	68.184.575.865	68.184.575.865
- Yokogawa Engineering ASIA Pte	41.201.085.052	41.201.085.052	40.989.462.820	40.989.462.820
- Các đối tượng khác	423.461.843.269	423.461.843.269	486.052.503.161	486.052.503.161
Cộng	3.492.661.891.351	3.492.661.891.351	3.492.901.964.253	3.492.901.964.253

15. Người mua trả tiền trước

	30/09/2019	01/01/2019
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- BQL dự án ĐTXD trực thuộc Sở y tế tỉnh Kiên Giang	33.378.763.000	146.428.561.000
- DOOSAN HEAVY INDUSTRIES&CONSTRUCTION COLTD (SHI)	82.620.690.425	28.847.781.261
- Tổng công ty Bảo hiểm PVI	150.700.200.000	150.700.200.000
- CN TCT CP DVKT Dầu Khí Việt Nam - BDA NĐ Long Phú 1	49.805.093.263	78.509.402.896

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (tiếp theo)

- Công ty cổ phần Xi măng Tân Thắng		106.094.319.655
- Ban quản lý dự án ĐTXD các CT Nông nghiệp và PTNT Bắc Ninh	38.500.000.000	38.500.000.000
- Các khách hàng khác	116.979.470.714	66.226.086.416
Cộng	471.984.217.402	615.306.351.228

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2019
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	127.291.746	16.179.233.639	16.181.254.725	125.270.660
Thuế thu nhập doanh nghiệp	219.943.005	463.963.774	533.372.307	150.534.472
Thuế thu nhập cá nhân	2.872.647	1.879.551.896	1.882.424.543	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.605.238.814	822.147.050	783.091.764
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	102.018.867	15.442.349.452	14.226.373.086	1.317.995.233
Cộng	452.126.265	35.570.337.575	33.645.571.711	2.376.892.129
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	5.593.496.512	-	-	5.593.496.512
Thuế GTGT hàng NK nộp thừa	-	48.137.205.691	48.387.372.455	250.166.764
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	137.207.357	137.207.357
Thuế xuất nhập khẩu	1.743.892.812	12.419.953.882	12.419.953.882	1.743.892.812
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.156.877.532	12.400.429.100	8.000.000.000	17.756.448.432
Cộng	29.494.266.856	72.957.588.673	68.944.533.694	25.481.211.877

17. Chi phí phải trả

	30/09/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn		
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1-PVN	202.153.378.964	673.131.302.182
- JGCS CONSORTIUM - CNT-6495-SMP1-001	3.603.694.510	9.405.155.960
- Dự án NM nhiệt điện Vũng áng	113.667.365.179	115.594.140.454
- Công trình nhiệt điện Thái Bình 2	97.938.626.653	94.679.751.234
- Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD. - VT4	15.933.114.354	101.014.296.406
- Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD. - VT4 mở rộng	14.946.099.529	67.408.698.867
- C.trình Điện Ưông Bí mở rộng-BQL DA Nhiệt điện 1	7.832.376.510	7.832.376.510
- PJSC Taganrog Boiler-Making Works - TKZ	15.312.745.353	15.312.745.353
- Ban QLDA ĐTXD Nhà Quốc hội & HT Ba Đình (mới)	41.555.298.187	6.952.553.457
- Công trình thủy điện Hòa Na	6.618.988.250	6.618.988.250
- Công trình Chế tạo thép BCA - BQL dự án 239/05	8.682.696.428	8.682.696.428
- Ban QLDA Nhà máy thủy điện Sơn La	16.912.136.922	94.066.705.224
- Công trình Xi măng Tân Thắng	88.629.062.487	31.084.508.522
- LILAMA SOUTH EAST ASIA SDN BHD	25.737.766.181	8.366.669.550
- CN TC CP DVKT Dầu Khí Việt Nam - BDA Nhiệt điện Long Phú 1	7.937.324.462	7.937.324.462
- Trích trước chi phí lãi trái phiếu	-	20.846.150.000
- Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD. - Nghi Sơn 2	12.301.752.273	-
- Trích trước chi phí phải trả khác	15.332.193.718	11.844.222.788
Cộng	695.094.619.960	1.280.778.285.647

18. Phải trả khác

	30/09/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	18.082.083.528	101.430.632.796
Kinh phí công đoàn	1.635.246.170	1.388.474.070
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	985.169.297	925.374.512
Phải trả về cổ phần hóa	200.000.000	10.636.293.980
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.261.668.061	88.480.490.234
b) Dài hạn	985.786.839	863.746.839
Nhận ký cược, ký quỹ	985.786.839	863.746.839
Cộng	19.067.870.367	102.294.379.635

19. Vay và nợ thuê tài chính	Số dư nợ	30/09/2019 Số có khả năng trả nợ	Tăng	Trong năm Giảm	Số dư nợ	01/01/2019 Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	748.470.953.800	748.470.953.800	1.300.442.473.194	1.191.415.834.587	639.444.315.193	639.444.315.193
+ Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt (BAOVIET)	-	-	-	35.978.721.863	35.978.721.863	35.978.721.863
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - Chi nhánh Sở Giao dịch I	730.664.741.961	730.664.741.961	1.195.274.119.026	999.775.664.308	535.166.287.243	535.166.287.243
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT VN - CN Thái Hà	13.116.650.439	13.116.650.439	51.471.566.459	38.354.916.020		-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Hội Sở Chính	-	-	2.487.000.000	39.032.829.892	36.545.829.892	36.545.829.892
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	-	-	47.812.396.659	74.397.191.454	26.584.794.795	26.584.794.795
+ Nợ thuê tài chính đến hạn trả						
- Cty cho thuê tài Chính TNHH BIDV-SUMI TRUST CN Hà Nội	146.406.400	146.406.400	109.804.800	109.804.800	146.406.400	146.406.400
- Cty cho thuê tài Chính - NH Vietcombank	4.543.155.000	4.543.155.000	3.287.586.250	3.766.706.250	5.022.275.000	5.022.275.000
b) Dài hạn	6.310.160.450	6.310.160.450	4.486.418.176	393.397.391.050	395.221.133.324	395.221.133.324
+ Nợ thuê tài chính dài hạn						
- Cty cho thuê tài Chính TNHH BIDV-SUMI TRUST CN Hà Nội	439.219.200	439.219.200	-	109.804.800	549.024.000	549.024.000
- Cty cho thuê tài Chính - NH Vietcombank	5.870.941.250	5.870.941.250	-	3.287.586.250	9.158.527.500	9.158.527.500
+ Trái phiếu phát hành - Trái phiếu thường						
- Mệnh giá	-	-	4.486.418.176	390.000.000.000	385.513.581.824	385.513.581.824

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	797.261.040.000	-	25.802.470.000	90.603.540.272	913.667.050.272
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	44.695.749.808	44.695.749.808
Phân phối lợi nhuận	-	-	16.009.890.000	(24.718.280.000)	(8.708.390.000)
Chia cổ tức 2017	-	-	-	(47.835.662.400)	(47.835.662.400)
Số dư cuối kỳ trước	797.261.040.000	-	41.812.360.000	62.745.347.680	901.818.747.680
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	65.518.447.040	65.518.447.040
Số dư cuối kỳ	797.261.040.000	-	41.812.360.000	128.263.794.720	967.337.194.720

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2019	01/01/2019
Vốn góp của Nhà nước	780.324.040.000	780.324.040.000
Vốn góp của cổ đông khác	16.937.000.000	16.937.000.000
Cộng	797.261.040.000	797.261.040.000

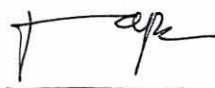
21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	30/09/2019	01/01/2019
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	19.195.538,61	34.835.215,60
- EUR	8.003,24	17.037,52
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9 tháng năm 2019	Đơn vị tính: đồng 9 tháng năm 2018
Doanh thu hoạt động xây lắp	3.667.683.541.687	7.549.579.369.926
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	(33.218.228.436)	102.773.631.071
Cộng	3.634.465.313.251	7.652.353.000.997
2. Giá vốn hàng bán	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
Giá vốn hoạt động xây lắp	3.647.909.979.815	7.359.112.869.501
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	(33.260.847.407)	104.595.049.141
Cộng	3.614.649.132.408	7.463.707.918.642
3. Doanh thu hoạt động tài chính	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.004.534.049	49.291.707.042
Thu nhập từ bán các khoản đầu tư	244.402.812.552	75.686.296.978
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.496.375.000	11.563.386.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.705.361.991	44.784.538.598
Cộng	303.609.083.592	181.325.928.618
4. Chi phí tài chính	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
Lãi tiền vay	54.583.330.892	78.185.853.351
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.010.098.607	29.006.448.823
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư tài chính	4.007.406.701	69.868.375.376
Dự phòng lãi vay khó đòi	70.164.486.324	
Khác	4.488.784.140	1.405.553.274
Cộng	141.254.106.664	178.466.230.824
5. Thu nhập khác	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
Thu nhập từ thanh lý Tài sản cố định	-	-
Thu nhập từ hoàn nhập phải trả chi phí bảo hành công trình xây lắp	8.906.596.385	-
Thu nhập khác	807.980.602	766.002.567
Cộng	9.714.576.987	766.002.567
6. Chi phí khác	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
Chi phí thanh lý tài sản cố định	3.627.172	-
Chi phí khác	355.516.090	397.624.181
Cộng	359.143.262	397.624.181
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	78.382.839.914	39.721.738.471
Lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh	76.063.021.045	37.628.019.202
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê bất động sản	2.319.818.869	2.093.719.269
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế HĐ SXKD, Đ/c tăng chi phí	14.572.550.809	46.685.829.826
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ của HĐ SXKD	511.675.262	550.156.181
Chuyển lỗ cho hoạt động kinh doanh thông thường		-
- Thu nhập chịu thuế	64.321.964.367	(6.413.935.174)
<u>Trong đó:</u>		
Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	62.002.145.498	(8.507.654.443)
Thu nhập từ BĐS	2.319.818.869	2.093.719.269
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	12.864.392.874	418.743.854

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán Quý III năm 2019 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH DELOITTE Việt Nam. Số liệu so sánh trên Bảng kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ lũy kế 9 tháng năm 2019 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính Quý II năm 2018.

Người lập biểu



TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIÊN

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN